**Phụ lục số I**

**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH THEO DỰ ÁN**

| **TT** | **Nội dung đầu tư** | **Đơn vị tính** | **Quy cách đầu tư** | **Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính(1.000 đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Dự án thực hiện đề tài nghiên cứu (tại Khoản 1, Điều 9, NĐ 57/2018/NĐ-CP)** | Triệu đồng/đề tài |  - Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu 10 lần mức hỗ trợ. - Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký. - Nếu đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ. | Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện đề tài, không quá 300 triệu |
| **2** | **Dự án thực hiện đề tài nghiên cứu (tại Khoản 2, Điều 9, NĐ 57/2018/NĐ-CP)** | Triệu đồng/đề tài |  - Dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thông nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc Ủy ban nhân cấp Thành phố. - Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. | Mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện đề tài, không quá 01 tỉ đồng |
| **3** | **Dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô** |   |
| a | Hạng mục xây dựng nhà xưởng phục vụ nuôi cấy mô |   |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 2.120 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn | 2.280 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.928 |
| b | Hạng mục thiết bị  |   |
| b1 | Phòng rửa, sấy dụng cụ |   |
|   | Nồi hấp điện tiệt trùng lớn | Cái |   | 348.000 |
|   | Tủ sấy | Cái |   | 99.200 |
| b2 | Phòng môi trường |   |
|   | Tủ mát chuyên dụng có ngăn đông | Cái |   | 126.400 |
|   | Cân kỹ thuật 02 số lẻ (620g x 0.01g) | Cái |   | 9.600 |
|   | Cân phân tích 04 số lẻ (220g x 0.0001g) | Cái |   | 24.000 |
|   | Máy khuấy từ gia nhiệt | Cái |   | 29.600 |
|   | Máy đó PH để bàn | Cái |   | 24.000 |
|   | Lò vi sóng | Cái |   | 7.200 |
|   | Micropipet đơn kênh | Cái |   | 16.000 |
| b3 | Phòng thao tác chung |   |
|   | Máy cất nước 01 lần (08 lít/giờ) | Cái |   | 124.800 |
|   | Máy cất nước 02 lần (04 lít/giờ) | Cái |   | 120.000 |
|   | Tủ vi khí hậu | Cái |   | 400.000 |
|   | Kính hiển vi soi nồi | Cái |   | 240.000 |
| b4 | Phòng cấy  |   |
|   | Tủ cấy vi sinh dạng thổi đứng | Cái |   | 240.000 |
|   | Đèn UV tiệt trùng không khí | Cái |   | 28.800 |
| b5 | Phòng nuôi |   |
|   | Tủ ấm lắc | Cái |   | 144.000 |
|   | Nhiệt ẩm kế | Cái |   | 1.440 |
| c | Hạng mục xử lý môi trường  |   |
| c1 | Hệ thống xử lý nước thải |   |
|   |   | m3/ngày đêm |  Dưới 2.000 | 18.400 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 16.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 14.400 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến dưới 30.000 | 12.800 |
|   |   | m3/ngày đêm | 30.000 đến dưới 100.000 | 10.400 |
|   |   | m3/ngày đêm | 100.000 đến dưới 200.000 | 8.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 200.000 đến 300.000 | 4.800 |
| c2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công nghệ hồ sinh học) |   |
|   |   | m3/ngày đêm | Dưới 2.000 | 12.800 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 9.600 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 7.200 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến 30.000 | 5.600 |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV |   |
|   |   | 1.000 đồng/km cáp | ABC 4x120 | 470.813 |
|   |   | 1.000 đồng/km cáp | ABC 4x95 | 417.697 |
|   |   | 1.000 đồng/km cáp | ABC 4x70 | 394.121 |
| e | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE |   |
|   |   | 1.000 đồng/km | DN 50 | 54.880 |
|   |   | 1.000 đồng/km | DN 63 | 63.910 |
|   |   | 1.000 đồng/km | DN 75 | 110.292 |
|   |   | 1.000 đồng/km | DN 90 | 111.342 |
| **4** | **Dự án sản xuất giống cây trồng**  |   |
| a | Hạng mục cơ sở hạ tầng (nhà xưởng phục vụ sản xuất giống cây trồng) |   |
|   |   | 1.000 đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.855 |
|   |   | 1.000 đồng/m2 xây dựng | Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn | 1.995 |
|   |   | 1.000 đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.687 |
| c | Hạng mục xử lý môi trường |   |
| c1 | Hệ thống xử lý nước thải |   |
|   |   | m3/ngày đêm |  Dưới 2.000 | 16.100 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 14.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 12.600 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến dưới 30.000 | 11.200 |
|   |   | m3/ngày đêm | 30.000 đến dưới 100.000 | 9.100 |
|   |   | m3/ngày đêm | 100.000 đến dưới 200.000 | 7.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 200.000 đến 300.000 | 4.200 |
| c2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công nghệ hồ sinh học) |   |
|   |   | m3/ngày đêm | Dưới 2.000 | 11.200 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 8.400 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 6.300 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến 30.000 | 4.900 |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| e | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| **5** | **Dự án sản xuất giống vật nuôi**  |   |
| a | Hạng mục cơ sở hạ tầng (chuồng trại sản xuất giống vật nuôi) | Áp dụng định mức tại Khoản a, Mục 4 của Quy định này |
| c | Hạng mục xử lý môi trường |   |
| c1 | Hệ thống xử lý nước thải | Áp dụng định mức tại Điểm c1, Khoản c, Mục 4 của Quy định này |
| c2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công nghệ hồ sinh học) | Áp dụng định mức tại Điểm c2, Khoản c, Mục 4 của Quy định này |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| e | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| **6** | **Dự án sản xuất giống thủy sản** |   |
| a | Chí phí đầu tư cơ bản trong nuôi trồng thủy sản Đào ao, lót bạt, lưới che, …. | 1.000 đồng/m2 |   | 840.000 |
| b | Hạng mục máy móc, thiết bị  |   |
|   | Máy quạt nước | Bộ |   | 8.890 |
|   | Máy thổi khí AT 40 | Cái |   | 3.150 |
|   | Máy thổi khí AT 50 | Cái |   | 3.850 |
|   | Máy thổi khí AT 65 | Cái |   | 4.550 |
|   | Máy thổi khí AT 80 | Cái |   | 6.860 |
|   | Máy thổi khí AT 100 | Cái |   | 8.890 |
| c | Hạng mục xử lý môi trường |   |
| c1 | Hệ thống xử lý nước thải | Áp dụng định mức tại Điểm c1, Khoản c, Mục 4 của Quy định này |
| c2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học | Áp dụng định mức tại Điểm c2, Khoản c, Mục 4 của Quy định này |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| e | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| **7** | **Dự án trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân Thành phố phê duyệt** | Định mức hỗ trợ áp dụng tại các Mục 3, 4, 5, 6 của thuyết minh này; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỉ đồng/dự án (Khoản 5, Điều 9, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) |
| **8** | **Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** | Định mức hỗ trợ theo các nội dung Mục 3, 4, 5, 6 của thuyết minh này; mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha (Khoản 6, Điều 9, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) |
| **9** | **Dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm** |  |
| a | Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng trong dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.504.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.390.000 |
| b | Hạng mục xây dụng nhà xưởng |   |
|   |   | Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục: |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn | 996 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn | 1.152 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Tường gạch mái bằng | 1.338 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.590 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.446 |
|   |   | Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục: |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn | 2.676 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 2.520 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường bao che bê tông, mái tôn | 2.352 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn | 2.292 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn | 2.178 |
| d | Hạng mục điện trong hàng rào dự án |   |
|   |   |   | Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV:  |   |
|   |   | KVA | Công suất 2x400 KVA | 1.362 |
|   |   | KVA | Công suất 2x560 KVA | 1.092 |
|   |   | KVA | Công suất 2x630 KVA | 1.056 |
|   |   | KVA | Công suất 2x1000 KVA | 828 |
|   |   | Km dây | Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m | 337.818 |
|   |   | Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV: |   |
|   |   | KVA | Công suất 50 KVA | 7.890 |
|   |   | KVA | Công suất 75 KVA | 5.922 |
|   |   | KVA | Công suất 100 KVA | 5.124 |
|   |   | KVA | Công suất 150 KVA | 4.368 |
|   |   | KVA | Công suất 180 KVA | 3.678 |
|   |   | KVA | Công suất 250 KVA | 2.796 |
|   |   | KVA | Công suất 320 KVA | 2.634 |
|   |   | KVA | Công suất 400 KVA | 2.280 |
|   |   | KVA | Công suất 560 KVA | 1.704 |
|   |   | Km dây | Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95 | 187.212 |
| e | Hạng mục nước trong hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE |   |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 50 | 47.040 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 63 | 54.780 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 75 | 94.536 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 90 | 95.436 |
| f | Hạng mục xử lý chất thải |   |
| f1 | Hệ thống xử lý nước thải |   |
|   |   | m3/ngày đêm |  Dưới 2.000 | 13.800 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 12.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 10.800 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến dưới 30.000 | 9.600 |
|   |   | m3/ngày đêm | 30.000 đến dưới 100.000 | 7.800 |
|   |   | m3/ngày đêm | 100.000 đến dưới 200.000 | 6.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 200.000 đến 300.000 | 3.600 |
| f2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học |   |
|   |   | m3/ngày đêm | Dưới 2.000 | 9.600 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 7.200 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 5.400 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến 30.000 | 4.200 |
| g | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| h | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| **10** | **Dự án đầu tư cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy mốc nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ tại Quyết định số 176/QĐ-BCT ngày 28/01/2019.** |  |
| a | Hạng mục nhà xưởng |   |
|   |   | Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục: |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn | 996 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn | 1.152 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Tường gạch mái bằng | 1.338 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.590 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn | 1.446 |
|   |   | Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục: |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn | 2.676 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 2.520 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường bao che bê tông, mái tôn | 2.352 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn | 2.292 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn | 2.178 |
| c | Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng trong dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.504.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.390.000 |
| d | Hạng mục xử lý chất thải |   |
| d1 | Hệ thống xử lý nước thải thông thường | Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 9 của Quy định này |
| d2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học | Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 9 của Quy định này |
| e | Hạng mục điện hạ thế trong hàng rào dự án |   |
|   |   | Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV:  |
|   |   | KVA | Công suất 2x400 KVA | 1.362 |
|   |   | KVA | Công suất 2x560 KVA | 1.092 |
|   |   | KVA | Công suất 2x630 KVA | 1.056 |
|   |   | KVA | Công suất 2x1000 KVA | 828 |
|   |   | Km dây | Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m | 337.818 |
|   |   |   | Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV: |   |
|   |   | KVA | Công suất 50 KVA | 7.890 |
|   |   | KVA | Công suất 75 KVA | 5.922 |
|   |   | KVA | Công suất 100 KVA | 5.124 |
|   |   | KVA | Công suất 150 KVA | 4.368 |
|   |   | KVA | Công suất 180 KVA | 3.678 |
|   |   | KVA | Công suất 250 KVA | 2.796 |
|   |   | KVA | Công suất 320 KVA | 2.634 |
|   |   | KVA | Công suất 400 KVA | 2.280 |
|   |   | KVA | Công suất 560 KVA | 1.704 |
|   |   | Km dây | Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95 | 187.212 |
| f | Hạng mục nước trong hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE |   |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 50 | 47.040 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 63 | 54.780 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 75 | 94.536 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 90 | 95.436 |
| g | Hạng mục xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động (có tối thiểu 100 lao động làm việc thường xuyên tại nhà máy) |   |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Nhà cấp IV | 1.000 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Nhà từ 02 tầng trở lên | 2.000 |
| h | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| i | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| **11** | **Dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản** |  |
| a | Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng trong dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 4.088.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.955.000 |
| b | Hạng mục kho chuyên dụng (đã bao gồm chi phí xây lắp và các thiết bị) |   |
|   |   | Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn):  |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn | 1.995 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho xây cuốn gạch đá | 1.197 |
|   |   | Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn) |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho có sức chứa 500 tấn | 1.883 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho có sức chứa 1.500 tấn | 2.030 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho có sức chứa 10.000 tấn | 2.492 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn | 5.516 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn | 7.007 |
| e | Hạng mục điện hạ thế trong hàng rào dự án |   |
|   |   |   | Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV:  |   |
|   |   | KVA | Công suất 2x400 KVA | 1.589 |
|   |   | KVA | Công suất 2x560 KVA | 1.274 |
|   |   | KVA | Công suất 2x630 KVA | 1.232 |
|   |   | KVA | Công suất 2x1000 KVA | 966 |
|   |   | Km dây | Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m | 394.121 |
|   |   |   | Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV: |   |
|   |   | KVA | Công suất 50 KVA | 9.205 |
|   |   | KVA | Công suất 75 KVA | 6.909 |
|   |   | KVA | Công suất 100 KVA | 5.978 |
|   |   | KVA | Công suất 150 KVA | 5.096 |
|   |   | KVA | Công suất 180 KVA | 4.291 |
|   |   | KVA | Công suất 250 KVA | 3.262 |
|   |   | KVA | Công suất 320 KVA | 3.073 |
|   |   | KVA | Công suất 400 KVA | 2.660 |
|   |   | KVA | Công suất 560 KVA | 1.988 |
|   |   | Km dây | Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95 | 218.414 |
| f | Hạng mục cấp nước trong hàng rào dự án |   |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 50 | 54.880 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 63 | 63.910 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 75 | 110.292 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 90 | 111.342 |
| g | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| h | Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| **12** | **Dự án đầu tư mua tàu dịch vụ biển** | Tải trọng tối thiểu 200 DWT | Hỗ trợ 30 triệu đồng/tấn tải trọng, không quá 10 tỉ đồng/tàu |
| **13** | **Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt** |  |
| a | Hạng mục xây dựng chuồng trại, nhà xưởng |   |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn | 2.650 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn | 2.850 |
|   |   | 1.000đồng/m2 xây dựng | Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn | 2.410 |
| b | Hạng mục xử lý chất thải |   |
| b1 | Hệ thống xử lý nước thải |   |
|   |   | m3/ngày đêm |  Dưới 2.000 | 23.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 20.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 18.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến dưới 30.000 | 16.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 30.000 đến dưới 100.000 | 13.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 100.000 đến dưới 200.000 | 10.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 200.000 đến 300.000 | 6.000 |
| b2 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học |   |
|   |   | m3/ngày đêm | Dưới 2.000 | 16.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 2.000 đến dưới 5.000 | 12.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 5.000 đến dưới 10.000 | 9.000 |
|   |   | m3/ngày đêm | 10.000 đến 30.000 | 7.000 |
| c | Hạng mục điện hạ thế trong hàng rào dự án |   |
|   |   |   | Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV:  |   |
|   |   | KVA | Công suất 2x400 KVA | 2.270 |
|   |   | KVA | Công suất 2x560 KVA | 1.820 |
|   |   | KVA | Công suất 2x630 KVA | 1.760 |
|   |   | KVA | Công suất 2x1000 KVA | 1.380 |
|   |   | Km dây | Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m | 563.030 |
|   |   |   | Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV: |   |
|   |   | KVA | Công suất 50 KVA | 13.150 |
|   |   | KVA | Công suất 75 KVA | 9.870 |
|   |   | KVA | Công suất 100 KVA | 8.540 |
|   |   | KVA | Công suất 150 KVA | 7.280 |
|   |   | KVA | Công suất 180 KVA | 6.130 |
|   |   | KVA | Công suất 250 KVA | 4.660 |
|   |   | KVA | Công suất 320 KVA | 4.390 |
|   |   | KVA | Công suất 400 KVA | 3.800 |
|   |   | KVA | Công suất 560 KVA | 2.840 |
|   |   | Km dây | Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95 | 312.020 |
| d | Hạng mục cấp nước trong hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE |   |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 50 | 78.400 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 63 | 91.300 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 75 | 157.560 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 90 | 159.060 |
| e | Hạng mục hệ thống giao thông trong hàng rào dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 5.840.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 5.650.000 |
| f | Đầu tư về máy móc, thiết bị chăn nuôi | 1.000 đồng/máy, thiết bị | Xay xát, cắt cỏ, pha trộn thức ăn, máy bơm, làm mát, hệ thống quản lý đàn,…. | Theo giá thực tế |
| g | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| h | Hạng mục hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE | Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của Quy định này |
| k | Hệ thống đường giao thông ngoài hàng rào dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 4.088.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.955.000 |
| **14** | **Dự án cung cấp nước sạch vùng nông thôn** |  |
| a | Dự án cung cấp nước sạch vùng nông thôn (xây dựng mới) | 1.000 đồng/ngày đêm công suất |   | 3.000 |
| b | Dự án cung cấp nước sạch vùng nông thôn (nâng cấp) | 1.000 đồng/ngày đêm công suất |   | 2.000 |
| c | Đường ống dẫn đến khu vực dân cư từ 10 hộ dân trở lên - Ống nhựa HDPE |   |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 50 | 39.200 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 63 | 45.650 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 75 | 78.780 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 90 | 79.530 |
| d | Đường ống dẫn đến khu vực dân cư từ 10 hộ dân trở lên - Ống gang dẽo |   |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 100 | 410.430 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 150 | 483.185 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 200 | 602.040 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 300 | 1.233.620 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 350 | 1.813.860 |
|   |   | 1.000đồng/km | DN 450 | 2.345.575 |
| **15** | **Dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt** |  |
| a | Hạng mục xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn sử dụng công nghệ đốt không phát điện và thu hồi năng lượng  | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài) |
|   |   | Tấn/ngày | Dưới 50 | 510.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 50 đến dưới 300 | 450.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 390.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 800 | 330.000 |
|   |   |   | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước) |
|   |   | Tấn/ngày | Dưới 50 | 384.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 50 đến dưới 300 | 276.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 234.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 800 | 180.000 |
| b | Hạng mục xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn sử dụng công nghệ phân vi sinh |   |
|   |   |   | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài) |
|   |   | Tấn/ngày | 100 đến dưới 300 | 336.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 282.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 1.000 | 240.000 |
|   |   | Tấn/ngày | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước) |
|   |   | Tấn/ngày | 100 đến dưới 300 | 240.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 204.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 1.000 | 174.000 |
| c | Hệ thống xử lý chất thải rắn bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài) |
|   |   | Tấn/ngày | 100 đến dưới 300 | 348.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 291.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến dưới 1.000 | 222.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 1.000 đến 1.500 | 156.000 |
|   |   |   | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước) |
|   |   | Tấn/ngày | 100 đến dưới 300 | 288.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 222.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến dưới 1.000 | 180.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 1.000 đến 1.500 | 138.000 |
| c | Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng ngoài hàng rào dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 4.088.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.955.000 |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| **16** | **Dự án xử lý nước thải sinh hoạt tại nông thôn** |
| a | Hệ thống xử lý nước thải thông thường | Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 9 của Quy định này |
| b | Hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ hồ vi sinh | Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 9 của Quy định này |
| c | Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng ngoài hàng rào dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 4.088.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.955.000 |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức hỗ trợ tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| **17** | **Dự án thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn** |
| a | Hệ thống xử lý chất thải rắn sử dụng công nghệ đốt không phát điện và thu hồi năng lượng  | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài) |
|   |   | Tấn/ngày | Dưới 50 | 510.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 50 đến dưới 300 | 450.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 390.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 800 | 330.000 |
|   |   |   | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước) |
|   |   | Tấn/ngày | Dưới 50 | 384.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 50 đến dưới 300 | 276.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 234.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 800 | 180.000 |
| b | Hệ thống xử lý chất thải rắn (công nghệ phân vi sinh) |   |
|   |   |   | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài) |
|   |   | Tấn/ngày | 100 đến dưới 300 | 336.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 282.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 1.000 | 240.000 |
|   |   |   | Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước) |
|   |   | Tấn/ngày | 100 đến dưới 300 | 240.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 300 đến dưới 500 | 204.000 |
|   |   | Tấn/ngày | 500 đến 1.000 | 174.000 |
| c | Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng ngoài hàng rào dự án |   |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 4.088.000 |
|   |   | Km | Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn | 3.955.000 |
| d | Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV | Áp dụng định mức hỗ trợ tại Điểm d, Mục 3 của Quy định này |
| **18** | **Dự án nuôi trồng thủy sản** | Triệu đồng/ha | Quy mô tối thiểu 05 ha | 200 triệu đồng/ha, tối đa 10 tỉ đồng/dự án |
| **19** | **Dự án công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp** | Công trình kênh bê tông:  |
|   |   | Km | BxH=0,5m2 | 671.630 |
|   |   | Km | BxH=1m2 | 2.089.390 |
|   |   | Km | BxH=2m2 | 3.979.745 |
|   |   | Km | BxH=3m2 | 5.870.095 |